

BIỂU PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ ĐỐI VỚI TÀU VẬN TẢI BIỂN QUỐC TẾ TẠI CẢNG HẢI AN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 26- 2019/QĐ-HAP, ngày 01 tháng 01 năm 2019)

PHẦN I QUY ĐỊNH CHUNG

1. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Biểu phí và giá dịch vụ đối ngoại tại Cảng Hải An được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 cho các đối tượng sau:

- Phương tiện vận tải thủy không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài vận tải hàng hóa, container từ cảng Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam (Tàu vận tải biển quốc tế).
- Hàng hoá, container xuất nhập khẩu, hàng chuyển khẩu do người vận chuyển hoặc người ủy thác vận chuyển thanh toán giá dịch vụ cảng biển.

2. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Một số từ ngữ trong Biểu cước này được hiểu như sau:

2.1- Cầu cảng, kho, bãi: Là cầu tàu, kho, bãi thuộc Cảng Hải An quản lý.

2.2- Hàng hoá nguy hiểm: Là hàng hoá có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị tại Cảng và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

2.3- Phương tiện thủy: Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (*không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ*) hoạt động trên biển và các nước liên quan đến biển Việt Nam.

2.4- Tàu container: Là tàu được thiết kế để vận chuyển các loại container tiêu chuẩn, bao gồm:

2.4.1- Tàu semi-container: Là tàu kết hợp chở cả container và hàng hoá khác.

2.4.2- Tàu container có Khay dẫn hướng (Full Cellular vessel): là tàu có Khay dẫn hướng trong hầm hàng (*cell-guides*) để thuận tiện cho việc bốc/xếp container.

2.4.3- Tàu container không có Khay dẫn hướng (Non-Cellular vessel): Là tàu không được trang bị Khay dẫn hướng nên phải tháo/lắp gù và tháo/lắp chằng buộc trước khi dỡ hoặc sau khi xếp container.

2.5- Tàu lai hỗ trợ: Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt hỗ trợ tàu ra vào cảng.

2.6- Vận tải nội địa: Là vận tải hàng hoá, container, hành khách mà nơi gửi hàng và nơi nhận hàng nằm trong lãnh thổ Việt nam (*Ngoại trừ khu chế xuất*).

2.7- Người vận chuyển: Là người dùng tàu thủy hoặc các loại phương tiện vận chuyển khác thuộc sở hữu của mình hoặc thuê của người khác để thực hiện vận chuyển container, hàng hoá, hành khách.

2.8- Người được uỷ thác: Là tổ chức, cá nhân được Chủ hàng hoặc người vận chuyển uỷ quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại Cảng.

2.9- Giao/nhận thẳng (*Direct Delivery*): Là trường hợp container được dỡ xuống hoặc xếp lên tàu trực tiếp từ phương tiện của người vận chuyển hoặc người được uỷ thác.

2.10- Vị trí container trên bãi: Là vị trí thực của container lưu trên bãi, bao gồm các chi tiết: Khu (*Block*) được ký hiệu bằng chữ in A, B, C, D...kèm theo một con số, Ô (*Bay*) bao gồm hai chữ số, Hàng hay Dãy (*Row*) bao gồm hai chữ số, Tầng hay Lớp (*Tier*) bao gồm một chữ số; thí dụ :

B3 – 11 – 03 – 2 có nghĩa Khu B3, ô số 11, hàng số 3, tầng 2.

2.11- Đảo chuyển và xếp lại container (*Extra moves and Restow*): Là các tác nghiệp phát sinh bao gồm: Nâng/hạ, di dời, xếp lại các container liên quan để lấy một container phục vụ giao/nhận, đóng/rút, kiểm tra hàng hóa và/hoặc container đó.

2.12- Thời gian ngừng nhận hàng xếp lên tàu (*Closing Time*): Là thời gian Cảng chấm dứt tiếp nhận làm thủ tục xếp hàng/container lên tàu, được tính bằng giờ. Thời gian này được Cảng thống nhất với hãng tàu trước khi công bố.

2.13- Phí thay đổi yêu cầu dịch vụ: Là chi phí phát sinh do người vận chuyển hoặc người được uỷ thác yêu cầu thay đổi hồ sơ, chứng từ, tàu, vị trí hay các tác nghiệp khác so với yêu cầu ban đầu.

2.14- Thời gian miễn phí lưu bãi (*Free time*): Là khoảng thời gian nhất định container được lưu bãi mà không phải trả phí lưu bãi.

3. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Đồng tiền thu phí, giá dịch vụ Cảng biển được quy định bằng đồng Đô la Mỹ. Việc thanh toán phí, giá dịch vụ Cảng biển được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Trường hợp phải quy đổi từ đồng Đô la Mỹ ra tiền Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch niêm yết tại thời điểm thanh toán của Ngân hàng thực hiện giao dịch.

4. ĐƠN VỊ TÍNH PHÍ, GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUI TRÒN

Mức thu phí, giá dịch vụ Cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (*GROSS TONNAGE – GT*); Công suất máy chính được tính bằng mã lực (*HORSE POWER – HP*) hoặc (*KILOWATT- KW*) ; Thời gian được tính bằng giờ, ngày; Khối lượng hàng hoá được tính bằng tấn (*T*) hoặc mét khối (*M³*); Container và các loại xe được tính bằng chiếc. Cụ thể:

4.1- Đơn vị trọng tải:

4.1.1- Đối với tàu thủy chở hàng khô (*kể cả container*) – *DRY CARRIERS*: Trọng tải tính phí, giá dịch vụ Cảng biển là tổng dung tích (*GT*) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

4.1.2- Tàu thủy không ghi *GT*, trọng tải tính phí, giá dịch vụ Cảng biển được quy đổi như sau:

+ Tàu thủy chở hàng : 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 *GT*.

- + Tàu kéo, tàu đẩy : 1 HP tính bằng 0,5 GT.
- + Sà lan : 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

4.1.3- Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

4.2- Đơn vị công suất máy: Là mã lực (HP) hoặc kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1HP (hoặc KW) tính tròn 1HP (hoặc KW).

4.3- Đơn vị tính thời gian: Là ngày và giờ (Không áp dụng đối với cước lưu kho bãi):

+ Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính $\frac{1}{2}$ ngày, trên 12 giờ trở lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.

+ Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính $\frac{1}{2}$ giờ, trên 30 phút trở lên đến 60 phút tính 1 giờ.

4.4- Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì): Là tấn (T) hoặc mét khối (M^3). Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 M^3 không tính. Từ 0,5 tấn hoặc 0,5 M^3 đến 1 tấn hoặc 1 M^3 được tính tròn là 1 tấn hoặc 1 M^3 . Trường hợp trong một vận đơn lẻ chưa đủ 1 tấn hoặc 1 M^3 , khối lượng tối thiểu để tính phí, giá dịch vụ cảng biển là 1 tấn hoặc 1 M^3 hoặc tính theo mức tối thiểu trong biểu giá.

5. CÁCH XÁC ĐỊNH PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG CHO TÀU VIỆT NAM THAM GIA VẬN TẢI BIỂN QUỐC TẾ

5.1- Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).

5.2- Trường hợp chỉ trả hàng nội địa sau đó có nhận hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).

5.3- Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá có ra vào cảng không trả hàng nhập khẩu nhưng nhận thêm hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).

5.4- Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá có ra vào cảng trả hàng nhập khẩu nhưng không nhận thêm hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).

* **Ghi chú:** Đối với các trường hợp nêu trên, phí sử dụng cầu bến áp dụng mức thu như đối với tàu vận tải quốc tế (Cước ngoại).

5.5- Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá XNK có ra vào cảng (nhưng không nhận hoặc trả hàng) vì lý do hành hải chính đáng: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội) cho cả lướt ra và vào.

5.6- Trường hợp tàu biển có chiều chạy rỗng vào hoặc ra cảng Việt Nam: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*cước nội*) đối với chiều chạy rỗng

PHẦN II GIÁ DỊCH VỤ CHO HÀNG CONTAINER

1. DỊCH VỤ XÉP DỠ TÀU, SÀ LAN

1.1. Giá cước xếp dỡ container:

Biểu 1:

Đơn vị tính: USD/ container

Loại container		Tàu (Sà lan) ↔ Bãi	Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, Ôtô, tại cầu tàu
		Cần bờ	Cần bờ
20'	Có hàng	45	33
	Rỗng	28	22
40'	Có hàng	68	50
	Rỗng	38	31
45'	Có hàng	78	56
	Rỗng	48	37

1.2. Các phụ phí: *Cước xếp dỡ tăng 50% (bằng 1,5 lần) đơn giá cước xếp dỡ tại biểu 1 cho các trường hợp sau:*

1.2.1. Xếp dỡ container OT, FR, RF

1.2.2. Xếp dỡ container thường có tổng trọng lượng vượt quá: 30.500kg đối với container 20'; 34.000kg đối với container 40'; 34.000 kg đối với container 45'.

1.2.3. Xếp dỡ container chứa hàng hoá nguy hiểm, độc hại (*axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, ...*).

1.3. Cước xếp dỡ tăng 10% cho các tàu container không có Khay dẫn hướng (Non-Cellular) và tăng 30% cho các tàu chở container kết hợp (Semi-container).

1.4. Trường hợp khác

1.4.1. Xếp dỡ, đảo chuyển container trong cùng một hầm tính bằng 25% đơn giá tác nghiệp Tàu ↔ Bãi tại biểu 1

1.4.2. Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (*không qua cầu tàu*) cước xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá Tàu ↔ Bãi tại biểu 1

1.4.3. Xếp dỡ, đảo chuyển container cùng một tàu (*bốc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu*) tính bằng 100% đơn giá Tàu ↔ Bãi tại biểu 1

1.4.4. Xếp dỡ container trung chuyển (*bốc từ tàu đưa vào bãi và xếp xuống tàu khác*) tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Bãi tại biểu 1, trong đó:

- Bốc từ tàu đưa vào kho, bãi Cảng: 75% đơn giá.

- Bốc từ kho, bãi cảng xếp xuống tàu: 75% đơn giá.

1.4.5. Trường hợp xếp hoặc dỡ nhiều container Flatrack xếp chồng lên nhau, cước xếp dỡ được tính bằng một container có hàng cho mỗi lần cầu theo chiều tác nghiệp.

2. DỊCH VỤ LƯU KHO BÃI

2.1. Lưu bãi đối với container xuất nhập khẩu

Biểu 3B

Đơn vị tính: USD/container – ngày

Loại container		Đơn giá	
		Từ ngày 1- ngày thứ 5	Ngày thứ 6 trở đi
Container 20'	Có hàng	Miễn Phí	1,27
	Rỗng	Miễn Phí	0,9
Container 40'	Có hàng	Miễn Phí	1,80
	Rỗng	Miễn Phí	1,36
Container 45'	Có hàng	Miễn Phí	2,80
	Rỗng	Miễn Phí	2,0

2.2. Container lạnh có sử dụng điện hàng XNK

- Container 20' : 1,2 USD/container – giờ
- Container 40/45' : 2,2 USD/container – giờ

Mức thu tối thiểu một lần sử dụng điện là 01 giờ.

3. CÁC DỊCH VỤ KHÁC

3.1. Giá vệ sinh container

Biểu 5A

Đơn vị tính: USD / container

Phương án vệ sinh		Đơn giá
Quét thông thường	20'	2
	40'/ 45'	3
Vệ sinh nước	20'	6
	40'/ 45'	8
Vệ sinh bằng hóa chất	20'	8
	40'/ 45'	14

PHẦN IV
GIÁ DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THUỶ

1. GIÁ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

Biểu 6: Đơn vị tính: USD/lượt phục vụ vào hoặc ra

STT	Chiều dài toàn bộ của tàu yêu cầu hỗ trợ (LOA)	Đơn giá
1	Loại tàu có chiều dài (LOA) nhỏ hơn 90m	210
2	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 90m đến dưới 110m	480
3	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 110m đến dưới 130m	590
4	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 130m đến dưới 150m	680
5	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 150m đến dưới 170m	1.100
6	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 170m đến dưới 200m	1.448

* **Ghi chú:** Đơn giá quy định tại biểu 6 áp dụng vào mọi thời điểm trong ngày kể cả ngày lễ, ngày tết (trừ các trường hợp đặc biệt dưới đây).

* **Các trường hợp đặc biệt:**

- Trường hợp tàu có thiết bị đẩy ngang ở phía mũi/lái tàu (chân vịt mũi/lái) hoạt động tốt, được Cảng vụ chấp nhận và trên thực tế Cảng có giảm tàu hỗ trợ khi điều động phục vụ tàu ra vào Cảng thì giá cước hỗ trợ tàu được tính giảm 30% đơn giá khoán theo biểu 6.
- Trường hợp khi Chủ tàu (Đại lý tàu) hoặc thuyền trưởng có văn bản yêu cầu hỗ trợ có công suất lớn hơn so với quy định của Cảng vụ thì ngoài phần giá tàu lớn theo quy định tại biểu 6, Chủ tàu (Đại lý tàu) phải thanh toán thêm phần lệnh giữa đơn giá của tàu hỗ trợ có công suất lớn (đơn giá tại biểu 6 quy định này) hỗ trợ có công suất theo quy định của Cảng vụ.
- Hỗ trợ trong điều kiện sóng gió cấp 5, 6, 7 tăng thêm 30% đơn giá quy định tại biểu 6.
- Hỗ trợ trong điều kiện sóng gió trên cấp 7 tăng thêm 50 % đơn giá quy định tại biểu 6.
- Tàu hỗ trợ đã đến vị trí đón tàu thủy đúng giờ, nhưng phải chờ đợi do người thuê tàu hỗ trợ gây ra thì người thuê tàu hỗ trợ phải trả 50% mức cước hỗ trợ tàu quy định tại biểu 6.
- Trường hợp thay đổi giờ hoặc huỷ bỏ việc xin tàu lai hỗ trợ, Chủ tàu thủy phải báo cho Cảng biết trước 02 giờ. Quá quy định trên Chủ tàu phải trả tiền chờ đợi bằng mức cước quy định tại biểu cước này.

2. GIÁ DỊCH VỤ BƯỚC CỎI DÂY

Biểu 7 Đơn vị tính: USD/lần

STT	Trọng tải tàu	Tại cầu	
		Buộc dây	Cởi dây
1	Dưới 6.000 GT	18	14,5
2	Từ 6.000 GT trở đi	20,9	16,4

3. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG/MỞ NẮP HẦM HÀNG

Biểu 8:

Đơn vị tính: USD/lần – hầm

STT	Trọng tải tàu	Đơn giá một lần đóng hoặc mở		
		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng để lại boong		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng đưa lên bờ
		Cần tàu	Cần bờ	Cần bờ
1	Dưới 6.000 GT	7,2	10,9	21,8
2	Từ 6.001 GT đến 9.000 GT	12,7	19,0	38,0
3	Từ 9.001 GT đến 12.000 GT	18,0	27,3	54,4

4. PHÍ SỬ DỤNG CẦU BẾN: Tính theo Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT về khung giá dịch vụ cảng biển.

- Tàu thủy đỗ tại cầu phải trả phí theo mức: 0,0028 USD/GT – giờ.

* Trường hợp tàu thủy nhận được lệnh rời cảng mà vẫn **chiếm cầu** phải trả phí theo mức: 0,0055 USD/GT – giờ.

* Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác theo lệnh của cảng vụ thì không thu phí của thời gian không làm hàng.

5. PHÍ SỬ DỤNG CẦU BẾN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU

Biểu 9:

Đơn vị tính: USD/Container

Cước phí	Container 20'	Container 40'	Container 45'
Cước sử dụng cầu bến đối với hàng hóa	1,44	2,88	3,60

PHẦN V CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC

Các khoản cước của các dịch vụ khác chưa quy định trong biểu cước này, Cảng Hải An và khách hàng sẽ căn cứ vào tính chất hàng hoá, quy cách đóng gói, năng suất và tác nghiệp xếp dỡ để thoả thuận theo từng hợp đồng cụ thể cho phù hợp với thực tế.